

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TẮM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /TNFS-TCKT
V/v: giải trình ý kiến kiểm toán
ngoại trừ BCTC năm 2019

Phú Mỹ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ thông tư 155/2015/TT- BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công Ty CP Thép Tắm Lá Thống Nhất (TNFS) đã được soát xét bởi Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

TNFS xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán liên quan đến việc chi phí lãi bảo lãnh của Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP (VNS), chi phí lãi chậm trả mua hàng của công ty TNHH MTV Thép Tắm Lá Phú Mỹ (PFS), việc trích lập dự phòng phải trả với Công ty Tôn Phương Nam và các khoản vay đến hạn trả của TNFS sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2020 như sau :

- Do tình hình tài chính khó khăn nên TNFS đã làm việc với VNS và PFS về kế hoạch trả nợ và việc không tính lãi cho khoản dư nợ vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 và 2019.
- Về khoản dự phòng phải trả liên quan đến tổn thất đối với hợp đồng của Tôn Phương Nam, trong năm 2018 Công ty Tôn Phương Nam đã thanh lý các hợp đồng số: 01,02,03/HĐMB-2016-TNFS. Do đó, TNFS đã hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng trên vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào kết quả kinh doanh các năm trước.
- Về các khoản vay đến hạn trả của TNFS sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2020: do tình hình tài chính của TNFS vẫn rất khó khăn, TNFS đã nhiều lần làm công văn gửi các đơn vị tài chính khoanh nợ, giảm lãi suất, giãn thời gian trả nợ đến năm 2023. TNFS vẫn đang cố gắng duy trì thực hiện đúng kế hoạch trả nợ mà TNFS đã thực hiện trong năm 2019.

Trên đây là giải trình của TNFS về báo cáo tài chính 2019 đã được kiểm toán.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Huy Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *14* /TNFS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2019 so với cùng kỳ.

Phủ Mỹ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS năm 2019 so với năm 2018 như sau:

LNST năm 2019 giảm so với LNST năm 2018. Do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm 21,29% so với cùng kỳ nên chi phí và giá thành tăng 18,31% so với cùng kỳ năm trước.
- Sản lượng tiêu thụ giảm 18,94% so với cùng kỳ nên doanh thu giảm 33,85% so với cùng kỳ năm 2018.
- Giá mua nguyên vật liệu liên tục biến động, giá gia công thấp mà sản lượng sản xuất giảm do đó giá thành cao dẫn đến lợi nhuận gộp bị âm.
- Chi phí quản lý giảm 31,5% do chính sách tiết kiệm, nhưng chi phí tài chính tăng 47,6% do nợ quá hạn không thanh toán đúng hạn đã tác động làm tăng chi phí tài chính.

Các nguyên nhân trên dẫn đến LNST năm 2019 của TNFS giảm hơn so với cùng kỳ 2018.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

[Handwritten signature]

Nguyễn Huy Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Ủy viên	
Ông Lê Việt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Ủy viên	
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Lại Văn Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2019
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
Bà Võ Thị Lê Châu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Quyền Tổng giám đốc ngày 01/01/2019 và Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Văn Đại	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được lập ngày 15 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1) Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến 31/12/2019 là 33.387.628.380 đồng, trong đó chi phí năm 2016; năm 2017; năm 2018 và năm 2019 chưa ghi nhận lần lượt là 9.548.212.755 đồng; 8.407.665.806 đồng; 7.774.777.612 đồng và 7.656.972.207 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 chỉ tiêu "Chi phí phải trả" đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa với cùng số tiền 33.387.628.380 đồng, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang phản ánh thừa số tiền là 7.656.972.207 đồng.

2) Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa có cơ sở trích dự phòng phải trả liên quan đến tồn thất có thể phát sinh khi thực hiện các hợp đồng số 01,02,03/HDMB-2016-TNFS với Công ty Tôn Phương Nam với tổng giá trị lần lượt là 4.978.284.838 đồng và 7.517.579.637 đồng. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng phải trả với số tiền 12.495.864.475 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố sai sót trên vào kết quả kinh doanh các năm trước. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" năm 2018 đang phản ánh thiếu 12.495.864.475 đồng.

3) Một số khoản vay đến hạn trả của Công ty sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2020. Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cho thấy Công ty đang còn nợ vay đã quá hạn chưa thanh toán là 87.663.917.557 đồng, khả năng thanh toán nhanh là 0,07, Công ty đang lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu 6,6 tỷ đồng. Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và các thuyết minh kèm theo chưa trình bày đầy đủ vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.392.577.075	282.980.309.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.828.849.739	11.168.248.187
111	1. Tiền		15.814.451.321	9.168.248.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.014.398.418	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.925.466.216	197.940.906.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	190.040.128	196.701.132.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	971.912.200	661.025.472
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.763.513.888	578.748.112
140	IV. Hàng tồn kho	7	46.832.735.233	73.279.290.374
141	1. Hàng tồn kho		46.832.735.233	74.416.594.629
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.137.304.255)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		805.525.887	591.864.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	734.356.648	491.157.654
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.614.474	18.614.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	52.554.765	82.092.406
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.742.864.359	347.409.528.621
220	II. Tài sản cố định		296.271.254.012	324.127.936.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	296.271.254.012	324.127.936.177
222	- Nguyên giá		540.620.465.697	540.620.465.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.349.211.685)	(216.492.529.520)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.471.610.347	23.281.592.444
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.471.610.347	23.281.592.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		389.135.441.434	630.389.837.861

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		394.979.903.905	605.931.738.004
310	I. Nợ ngắn hạn		310.699.413.939	470.328.833.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	81.417.895.381	293.428.690.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	4.672.840.156	3.243.324.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	275.200.796	1.280.615.489
314	4. Phải trả người lao động		1.777.684.184	460.233.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	18.613.005.589	9.236.864.965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	82.823.704.321	82.844.070.601
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	120.995.703.705	79.711.654.527
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		123.379.807	123.379.807
330	II. Nợ dài hạn		84.280.489.966	135.602.904.334
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	84.280.489.966	135.602.904.334
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(5.844.462.471)	24.458.099.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	(5.844.462.471)	24.458.099.857
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		769.839.744	769.839.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(206.614.302.215)	(176.311.739.887)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(176.311.739.887)	(176.291.802.640)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(30.302.562.328)	(19.937.247)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		389.135.441.434	630.389.837.861


 Ngô Thị Lan Anh
 Người lập


 Trần Thị Thùy Trang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Huy Thọ
 Tổng Giám đốc


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.073.775.548.235	1.614.899.465.769
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.791.213.358	218.304.491
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.067.984.334.877	1.614.681.161.278
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.078.679.065.300	1.598.943.353.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.694.730.423)	15.737.807.779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	302.058.245	997.971.895
22	7. Chi phí tài chính	22	10.925.628.896	7.399.408.761
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.824.578.572	5.294.268.355
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.813.618.224	1.712.710.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.491.268.470	9.483.600.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.623.187.768)	(1.859.939.864)
31	11. Thu nhập khác		13.323	2.675.148.767
32	12. Chi phí khác	25	679.387.883	835.146.150
40	13. Lợi nhuận khác		(679.374.560)	1.840.002.617
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(30.302.562.328)	(19.937.247)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.302.562.328)	(19.937.247)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.515)	(1)

Ngô Thị Lan Anh
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(30.302.562.328)	(19.937.247)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.856.682.165	27.963.890.910
03	- Các khoản dự phòng		(1.137.304.255)	(12.563.354.549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(147.017.600)	1.968.910.479
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(148.166.295)	(989.014.225)
06	- Chi phí lãi vay		10.824.578.572	5.294.268.355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.946.210.259	21.654.763.723
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		195.047.098.118	(177.578.343.463)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.583.859.396	(312.899.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(211.633.236.297)	137.490.165.299
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.433.216.897)	(7.343.140.362)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.510.714.579	(26.089.454.195)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146.045.747	1.248.751.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		146.045.747	1.248.751.228
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(9.996.133.605)	(61.826.380.635)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.996.133.605)	(61.826.380.635)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.660.626.721	(86.667.083.602)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.168.248.187	97.835.311.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.169)	19.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.828.849.739</u>	<u>11.168.248.187</u>


Ngô Thị Lan Anh
Người lập


Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, các khách hàng gia công chủ lực của Công ty đã thực hiện đầu tư và đưa vào các dây chuyền cán nguội để tự cung cấp khiến sản lượng tiêu thụ của Công ty sụt giảm nghiêm trọng. Đồng thời, chi phí giá thành đơn vị sản phẩm của Công ty bị tăng cao dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty trong năm bị âm.

Tại thời điểm 31/12/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 206,61 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu bị âm 5,8 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 242,31 tỷ đồng. Tuy nhiên các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bảo lãnh và các khoản nợ khác của Công ty với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%. Từ năm 2019 Công ty không được hưởng thuế suất ưu đãi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	441.979.090	569.229.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.372.472.231	8.599.018.710
Các khoản tương đương tiền	2.014.398.418	2.000.000.000
	<u><u>17.828.849.739</u></u>	<u><u>11.168.248.187</u></u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.014.398.418 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	107.324.432	-	2.043.204.754	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	42.619.200	-	8.153.017.760	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Nguyên Minh	-	-	184.713.421.520	-
Phải thu khách hàng khác	40.096.496	-	1.791.488.527	-
	<u><u>190.040.128</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>196.701.132.561</u></u>	<u><u>-</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>432.302</u></u>	<u><u>-</u></u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH STD & D	267.999.400	-	267.999.400	-
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh	149.688.000	-	-	-
Ecco Roller	240.429.800	-	-	-
Global Co. Ltd				
Trả trước cho người bán khác	313.795.000	-	393.026.072	-
	971.912.200	-	661.025.472	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.120.548	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	10.513.155	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	936.431	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	4.623.371	-
Tạm ứng	219.130.153	-	441.923.799	-
Ký cược, ký quỹ	1.484.242.228	-	27.515.700	-
Phải thu khác	54.206.034	-	93.235.656	-
	1.763.513.888	-	578.748.112	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.302.166.607	-	52.755.393.250	-
Công cụ, dụng cụ	15.881.776	-	11.894.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.458.376.000	-	550.551.600	-
Thành phẩm	52.105.850	-	21.098.754.973	(1.137.304.255)
Hàng hoá	4.205.000	-	-	-
	46.832.735.233	-	74.416.594.629	(1.137.304.255)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT
KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697					
Số dư cuối năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	17.122.994.309	181.164.710.965	17.169.253.655	1.035.570.591	216.492.529.520					
- Khấu hao trong năm	1.994.334.442	24.068.319.859	1.775.424.528	18.603.336	27.856.682.165					
Số dư cuối năm	19.117.328.751	205.233.030.824	18.944.678.183	1.054.173.927	244.349.211.685					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	57.729.761.575	263.519.331.395	2.756.371.408	122.471.799	324.127.936.177					
Tại ngày cuối năm	55.735.427.133	239.451.011.536	980.946.880	103.868.463	296.271.254.012					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 246.356.431.685 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.331.122.363 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm	273.349.355		62.172.308	
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	219.216.667		296.346.185	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.790.626		132.639.161	
	734.356.648		491.157.654	
b) Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	13.046.850.128		9.779.354.184	
Trục cán thép và phụ tùng trực cán	11.198.925.213		12.729.781.740	
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	225.835.006		772.456.520	
	24.471.610.347		23.281.592.444	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	23.875.707.937	23.875.707.937	24.527.907.937	24.527.907.937
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45.403.673.636	45.403.673.636	46.603.673.636	46.603.673.636
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	-	-	184.713.421.520	184.713.421.520
- Phải trả các đối tượng khác	12.138.513.808	12.138.513.808	37.583.687.822	37.583.687.822
	81.417.895.381	81.417.895.381	293.428.690.915	293.428.690.915
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45.403.673.636	45.403.673.636	46.603.673.636	46.603.673.636
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	23.875.707.937	23.875.707.937	24.507.810.339	24.507.810.339
Phải trả các đối tượng khác	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498
	71.462.648.071	71.462.648.071	73.294.750.473	73.294.750.473
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	47.586.940.134	47.586.940.134	48.786.940.134	48.786.940.134

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	741	3.173.275.576
Công ty Tôn Phương Nam	4.499.999.993	-
Người mua trả tiền trước khác	172.839.422	70.048.495
	4.672.840.156	3.243.324.071
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	4.499.999.993	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.280.615.489		5.521.746.094		6.527.160.787		-		275.200.796	
Thuế Thu nhập cá nhân	82.092.406		-		221.167.795		191.630.154		52.554.765		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		781.948.002		781.948.002		-		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		88.800.000		88.800.000		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		5.000.000		5.000.000		-		-	
	82.092.406		1.280.615.489		6.618.661.891		7.594.538.943		52.554.765		275.200.796	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	18.365.051.548	7.556.812.553
- Lương phép và lương tháng 13	-	1.602.790.847
- Chi phí phải trả khác	247.954.041	77.261.565
	<u>18.613.005.589</u>	<u>9.236.864.965</u>

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Chi phí lãi vay bao gồm lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt 14.641.739.452 đồng và lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 3.723.312.096 đồng. Số liệu này được xác định dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất đối với từng hợp đồng vay.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.475.378	10.224.675
- Bảo hiểm xã hội	2.279.836	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.287.690.187	17.293.527.113
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.942.689.937	11.945.350.807
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.096.862	122.451.608
	<u>82.823.704.321</u>	<u>82.844.070.601</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	49.418.522.762	49.427.020.558
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	<u>82.702.896.522</u>	<u>82.711.394.318</u>
c) Lãi chậm trả công nợ với các bên liên quan	<u>20.936.791.319</u>	<u>20.936.791.319</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHÁT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	79.711.654.527	79.711.654.527	50.617.874.294	9.333.825.116	120.995.703.705	120.995.703.705
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	77.256.689.759	77.256.689.759	36.391.057.790	8.733.825.116	104.913.922.433	104.913.922.433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	2.454.964.768	2.454.964.768	14.226.816.504	600.000.000	16.081.781.272	16.081.781.272
	79.711.654.527	79.711.654.527	50.617.874.294	9.333.825.116	120.995.703.705	120.995.703.705
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	113.252.287.623	113.252.287.623	-	8.338.365.190	104.913.922.433	104.913.922.433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16.681.781.272	16.681.781.272	-	600.000.000	16.081.781.272	16.081.781.272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	85.380.489.966	85.380.489.966	-	1.100.000.000	84.280.489.966	84.280.489.966
	215.314.558.861	215.314.558.861	-	10.038.365.190	205.276.193.671	205.276.193.671
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79.711.654.527)	(79.711.654.527)	(50.617.874.294)	(9.333.825.116)	(120.995.703.705)	(120.995.703.705)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	135.602.904.334	135.602.904.334			84.280.489.966	84.280.489.966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(i) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 3.566.539 USD, tương đương với 82.850.700.970 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(ii) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 22.063.221.463 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 77.310.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 16.081.781.272 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(3) Khoản vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP:

Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 84.280.489.966 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	87.663.917.557	7.700.827.508	-	-
	87.663.917.557	7.700.827.508	-	-

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	84.280.489.966	20.188.142.638	85.380.489.966	20.188.142.638
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	104.913.922.433	31.929.429.639	113.252.287.623	23.077.028.374
	189.194.412.399	52.117.572.277	198.632.777.589	43.265.171.012

Mối quan hệ:

(*) Cổ đông sáng lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		769.839.744		(176.291.802.640)		24.478.037.104
Lỗ trong năm trước	-		-		(19.937.247)		(19.937.247)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		769.839.744		(176.311.739.887)		24.458.099.857
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744		(176.311.739.887)		24.458.099.857
Lỗ trong năm nay	-		-		(30.302.562.328)		(30.302.562.328)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000		769.839.744		(206.614.302.215)		(5.844.462.471)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)	VND	(%)	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000		31,25%		62.494.810.000		31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		5,00%		10.000.000.000		5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14.000.000.000		7,00%		14.000.000.000		7,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		7,00%		14.000.000.000		7,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	11.999.090.000		6,00%		11.999.090.000		6,00%
Các cổ đông khác	87.506.100.000		43,75%		87.506.100.000		43,75%
	200.000.000.000		100%		200.000.000.000		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	769.839.744	769.839.744

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2008 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	204,62	204,62

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.024.332.391.961	1.548.314.531.429
Doanh thu bán phế liệu	21.112.022.675	17.252.702.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	28.331.133.599	49.332.231.526
	1.073.775.548.235	1.614.899.465.769
Doanh thu đối với các bên liên quan	521.707.059.047	431.778.449.710

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.501.501.125	-
Giảm giá hàng bán	289.712.233	218.304.491
	<u>5.791.213.358</u>	<u>218.304.491</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.023.738.647.865	1.556.168.456.070
Giá vốn bán phế liệu	21.918.831.694	17.619.423.086
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	34.158.889.996	37.718.828.892
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.137.304.255)	(67.490.074)
Dự phòng khoản phải trả	-	(12.495.864.475)
	<u>1.078.679.065.300</u>	<u>1.598.943.353.499</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	148.166.295	989.014.225
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.874.350	8.957.670
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	147.017.600	-
	<u>302.058.245</u>	<u>997.971.895</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.824.578.572	5.294.268.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101.050.324	136.229.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.968.910.479
	<u>10.925.628.896</u>	<u>7.399.408.761</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.454.545	-
Chi phí nhân công	1.479.114.000	1.469.645.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.449.679	-
Chi phí khác bằng tiền	1.600.000	243.064.379
	<u>1.813.618.224</u>	<u>1.712.710.316</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.564.248	117.169.032
Chi phí nhân công	3.205.004.307	3.900.751.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.045.512	121.067.918
Thuế, phí, lệ phí	93.800.000	58.280.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.902.565	2.695.520.946
Chi phí khác bằng tiền	1.433.951.838	2.590.811.306
	6.491.268.470	9.483.600.461

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	15.750.000	6.392.692
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	663.637.883	767.302.121
Chi phí khác	-	61.451.337
	679.387.883	835.146.150

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(30.302.562.328)	(19.937.247)
Các khoản điều chỉnh tăng	679.413.052	814.146.150
- Chi phí không hợp lệ	679.387.883	814.146.150
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	25.169	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(794.208.903)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(19.814)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(794.189.089)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(29.623.149.276)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(30.302.562.328)	(19.937.247)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(30.302.562.328)	(19.937.247)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.515)	(1)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	935.663.466.987	1.521.262.916.915
Chi phí nhân công	15.453.944.967	15.935.570.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.856.682.165	27.963.890.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.408.240.328	56.538.066.688
Chi phí khác bằng tiền	3.709.208.758	3.113.498.673
	<u>1.041.091.543.205</u>	<u>1.624.813.943.195</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	11.168.248.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	197.279.880.673	-
	<u>19.782.403.755</u>	<u>-</u>	<u>208.448.128.860</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			205.276.193.671	215.314.558.861
Phải trả người bán, phải trả khác			164.241.599.702	376.272.761.516
Chi phí phải trả			18.613.005.589	9.236.864.965
			<u>388.130.798.962</u>	<u>600.824.185.342</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	-	17.828.849.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	-	1.953.554.016
	<u>19.782.403.755</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.782.403.755</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.168.248.187	-	-	11.168.248.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.279.880.673	-	-	197.279.880.673
	<u>208.448.128.860</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>208.448.128.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	120.995.703.705	84.280.489.966	-	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	164.241.599.702	-	-	164.241.599.702
Chi phí phải trả	18.613.005.589	-	-	18.613.005.589
	303.850.308.996	84.280.489.966	-	388.130.798.962
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	79.711.654.527	135.602.904.334	-	215.314.558.861
Phải trả người bán, phải trả khác	376.272.761.516	-	-	376.272.761.516
Chi phí phải trả	9.236.864.965	-	-	9.236.864.965
	465.221.281.008	135.602.904.334	-	600.824.185.342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	Cổ đông sáng lập

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	521.707.059.047	431.778.449.710
Công ty Tôn Phương Nam	521.707.059.047	431.778.449.710
Mua hàng	107.447.370.607	147.664.603.646
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	107.447.370.607	147.664.603.646
Chi phí lãi vay	9.441.778.343	5.783.496.998
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	9.441.778.343	5.783.496.998

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	432.302
Công ty Tôn Phương Nam	-	432.302
Phải trả người bán ngắn hạn	47.586.940.134	48.786.940.134
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45.403.673.636	46.603.673.636
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	2.183.266.498	2.183.266.498
Người mua trả tiền trước	4.499.999.993	-
Công ty Tôn Phương Nam	4.499.999.993	-
Lãi trả chậm	20.936.791.319	20.936.791.319
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	358.051.264	430.658.267*
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	246.000.000	383.732.716

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



 Ngô Thị Lan Anh
 Người lập



 Trần Thị Thùy Trang
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Huy Thọ
 Tổng Giám đốc


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020